HSK 3.0

Level 3

Vocabulary

500 Entries · 134 Characters · 366 Words

Pinyin with tones · English definitions · Part of speech

HanziStroke.com

Free Chinese Learning Resources

Word	Pinyin	POS	Definition
阿姨	ā yí	n.	auntie [mother's younger sister]
矮	ǎi	adj.	short [height]
爱人	ài rén	n.	spouse (PRC)
安静	ān jìng	adj.	to be quiet
安全	ān quán	adj.	safe; security
把	bǎ	mw./prep.	grasp; [measure word for knives]
搬	bān	v.	to move
班级	bān jí	n.	class (group of students)
搬家	bān jiā	v.	to move house; to relocate
办	bàn	v.	to do, to handle, to manage
办法	bàn fǎ	n.	way; method; solution
办公室	bàn gōng shì	n.	office
半天	bàn tiān	num.mw.	half of the day
帮助	bāng zhù	v.	to help
饱	bǎo	adj.	full up; eaten to one’s satisfaction
报纸	bào zhǐ	n.	newspaper
北	běi	n.	north
北方	běi fāng	n.	the north
被	bèi	prep.	quilt; by (somebody/something)
笔记	bǐ jì	n.	to take down (in writing)
比较	bǐ jiào	v./prep.	compare
笔记本	bǐ jì běn	n.	notebook

Word	Pinyin	POS	Definition
比如	bǐ rú	v.	for example; for instance; such as
比赛	bǐ sài	v./n.	competition; match
必须	bì xū	adv.	must
变	biàn	v.	to change, to transform
遍	biàn	mw.	time [when doing something repeatedly]
变成	biàn chéng	v.	to change into
变化	biàn huà	v./n.	change
表演	biǎo yǎn	v.	performance
别的	bié de	pron.	else
别人	bié rén	pron.	other people
宾馆	bīn guǎn	n.	guesthouse
冰	bīng	n.	ice
冰激凌	bīng jī líng	n.	ice cream
冰箱	bīng xiāng	n.	fridge
病人	bìng rén	n.	sick person
不但	bú dàn	conj.	not only (... but also ...)
不见	bú jiàn	v.	not to see
不用	bú yòng	adv.	need not
不同	bù tóng		different
不久	bù jiǔ	adj.	not long (after)
不行	bù xíng	v./adj.	won't do
才	cái	adv.	ability, talent, just now, only then

Word	Pinyin	POS	Definition
菜单	cài dān	n.	menu
参加	cān jiā	v.	to take part
草	cǎo	n.	grass
草地	cǎo dì	n.	lawn
层	céng	mw.	storey
查	chá	v.	to investigate, to examine, to check
差	chà	adj./v.	lack; lacking
差不多	chà bù duō	adj./adv.	almost
尝	cháng	v.	taste
常	cháng	adv.	constant, regular, ordinary
常见	cháng jiàn		commonly seen
常用	cháng yòng		in common usage
常常	cháng cháng	adv.	frequently
衬衫	chèn shān	n.	shirt
成绩	chéng jì	n.	results; marks; achievement
城市	chéng shì	n.	city
迟到	chí dào	v.	arrive late
出发	chū fā	v.	set off; depart
出生	chū shēng	v.	birth; to be born
出院	chū yuàn	v.	to leave hospital
初中	chū zhōng	n.	junior high school (abbr. for □ □ □ □)
除了	chú le	prep.	apart from ("chule...yiwai" construction)

Word	Pinyin	POS	Definition
船	chuán	n.	boat; ship; ferry
春天	chūn tiān	n.	spring (season)
词典	cí diǎn	n.	dictionary
聪明	cōng ming	adj.	clever; intelligent
打扫	dǎ sǎo	v.	to clean
打算	dǎ suàn	v./n.	plan; intention
大概	dà gài	adj./adv.	probably; maybe
大人	dà rén	n.	adult
大小	dà xiǎo	n.	dimension
大熊猫	dà xióng māo	n.	giant panda (Ailuropoda melanoleuca)
大衣	dà yī	n.	overcoat
带	dài	v.	carry
担心	dān xīn	v.	worry
蛋糕	dàn gāo	n.	cake
当然	dāng rán	adv.	of course
到处	dào chù	adv.	everywhere
得	děi	v.	feel
	also: de	part.	(structural particle used after a verb for complement of degree)
	also: dé	v.	to get, to obtain, to gain
得	dé	v.	feel
	also: de	part.	(structural particle used after a verb for complement of degree)
	also: děi	v.	must, have to, need to
得到	dé dào	v.	to get
得分	dé fēn	v./n.	to score
的话	de huà	part.	if (coming after a conditional clause)

Word	Pinyin	POS	Definition
灯	dēng	n.	lamp
地	dì also: de	n.	...ly [particle to connect adverb to verb] (structural particle used before a verb to form an adverbial)
地点	dì diǎn	n.	location
地方	dì fāng	n.	place
地图	dì tú	n.	map
电	diàn	n.	electricity; electric
电梯	diàn tī	n.	lift; elevator
电子书	diàn zǐ shū	n.	e-book; electronic book
丢	diū	v.	lose
东	dōng	n.	east
东北	dōng běi	n.	Northeast China
东方	dōng fāng	n.	the East
东南	dōng nán	n.	southeast
冬天	dōng tiān	n.	winter
懂得	dǒng de	v.	to understand; to know; to comprehend
动物	dòng wù	n.	animals
动物园	dòng wù yuán	n.	zoo
短	duǎn	adj.	short
短裤	duǎn kù	n.	short pants
段	duàn	mw.	section; paragraph; [measure word for stories, pieces of music, ...
锻炼	duàn liàn	v.	to engage in physical exercise
对话	duì huà	v.	dialogue

Word	Pinyin	POS	Definition
饿	è	adj.	hungry
而且	ér qiě	conj.	(not only ...) but also
耳朵	ěr duo	n.	ears
耳机	ěr jī	n.	headphones
发	fā	v.	to send (an email)
发烧	fā shāo	v.	fever; have a fever
发生	fā shēng	v.	happen
发现	fā xiàn	v.	discover
发展	fā zhǎn	v.	develop
方便	fāng biàn	adj.	convenient
方便面	fāng biàn miàn	n.	instant noodles
方法	fāng fǎ	n.	method
方向	fāng xiàng	n.	direction
房子	fáng zi	n.	house
放	fàng	v.	to put; set free
放假	fàng jià	v.	to have a holiday or vacation
放心	fàng xīn	v.	relax; feel relieved
放学	fàng xué	v.	to dismiss students at the end of the school day
分开	fēn kāi	v.	to separate
风	fēng	n.	wind; air movement
封	fēng	mw.	to seal, to close, to confer
夫妻	fū qī	n.	husband and wife; married couple

Word	Pinyin	POS	Definition
服务	fú wù	v.	to serve
附近	fù jìn	n.	nearby
复习	fù xí	v.	revise
该	gāi	v.	should, ought to
干净	gān jìng	adj.	clean
感兴趣	gǎn xìngqù		to be interested (in)
感到	gǎn dào	v.	to feel; to sense; to perceive
感冒	gǎn mào	n./v.	to catch a cold
干	gàn	v.	trunk; main part; do; work
	also: gān	adj./n.	dry, dried; in vain; to have nothing to do with
刚	gāng	adv.	just
刚才	gāng cái	n.	just now
刚刚	gāng gāng	adv.	just recently
高铁	gāo tiě	n.	high speed rail
根据	gēn jù	v./prep.	according to
更	gèng	adv.	even more
公斤	gōng jīn	mw.	kilogram
公园	gōng yuán	n.	park
工作日	gōng zuò rì	n.	workday
故事	gù shì	n.	story; tale; plot
刮	guā	v.	to scrape, to shave, to blow (wind)
关	guān	v.	to close
关机	guān jī	v.	to turn off (a machine or device)

Word	Pinyin	POS	Definition
关系	guān xì	n.	relationship
关心	guān xīn	v.	care about
关于	guān yú	prep.	about
关注	guān zhù	v.	to pay attention to
国家	guó jiā	n.	country
过节	guò jié	v.	to celebrate a festival
过去	guò qù	n.	(in the) past
海	hǎi	n.	sea; large body of salt water
害怕	hài pà	v.	afraid
好多	hǎo duō	num.	many
好久	hǎo jiǔ	adj.	quite a while
好像	hǎo xiàng	v./adv.	to seem
号码	hào mǎ	n.	number
河	hé	n.	river
合适	hé shì	adj.	suitable
黑板	hēi bǎn	n.	blackboard
红绿灯	hóng lǜ dēng	n.	traffic light; traffic signal
后来	hòu lái	n.	afterward
后年	hòu nián	n.	the year after next
后天	hòu tiān	n.	the day after tomorrow
护照	hù zhào	n.	passport
花园	huā yuán	n.	garden

Word	Pinyin	POS	Definition
画家	huà jiā	n.	painter
欢迎	huān yíng	v.	to welcome
还	huán	v.	to return
	also: hái	adv.	still, yet, also, even
环境	huán jìng	n.	environment
换	huàn	v.	to change (to another one)
黄色	huáng sè	n.	yellow (color)
回答	huí dá	v.	reply
会	huì	n.	to know how to; can; meeting
会议	huì yì	n.	meeting
或	huò	conj.	or; perhaps; maybe
或者	huò zhě	conj.	perhaps
鸡	jī	n.	chicken; a domesticated bird
几乎	jī hū	adv.	almost
机会	jī huì	n.	opportunity
极	jí	adv.	extreme
急	jí	adj./v.	urgent, hurried, anxious
记	jì	v.	to record, to remember
季	jì	n.	season; the last month of a season
季节	jì jié	n.	season
加	jiā	v.	to add, to increase, to put in
假期	jià qī	n.	vacation
坚持	jiān chí	v.	to persevere with

Word	Pinyin	POS	Definition
检查	jiǎn chá	v.	inspect
简单	jiǎn dān	adj.	simple
检票	jiǎn piào	v.	to check tickets; to inspect tickets
健康	jiàn kāng	adj.	healthy; health
见面	jiàn miàn	v.	to meet
讲	jiǎng	v.	speak
角	jiǎo	mw.	horn; corner; jiao (written) [unit of currency = 0.1 yuan]
脚	jiǎo	n.	foot
接	jiē	v.	connect
街	jiē	n.	street; road; thoroughfare
节	jié	mw./n.	festival; [measure word for something segmented (e.g. lesson; ...
结婚	jié hūn	v.	marry
节目	jié mù	n.	programme
节日	jié rì	n.	festival
结束	jié shù	v.	finish
解决	jiě jué	v.	to resolve; solve
姐妹	jiě mèi	n.	sisters
借	jiè	v.	to lend
斤	jīn	mw.	a unit of weight equal to 0.5 kilogram
经过	jīng guò	v./n.	pass through
经理	jīng lǐ	n.	manager
久	jiǔ	adj.	long time

Word	Pinyin	POS	Definition
酒	jiǔ	n.	alcoholic beverage, wine, liquor
旧	jiù	adj.	old; former
句	jù	mw.	sentence; clause
句子	jù zi	n.	sentence
决定	jué dìng	v./n.	decide
卡	kǎ	n.	to block; to be stuck; a clip or fastener
	also: qiǎ	v./n.	to be stuck, to block; checkpoint, clip
开花	kāi huā	v.	to bloom; to blossom; to flower
开会	kāi huì	v.	to hold a meeting
开机	kāi jī	v.	to start an engine
开心	kāi xīn	adj.	pleased; happy
看来	kàn lái	v.	apparently
可	kě	conj.	can, may; to approve, to permit
渴	kě	adj.	thirsty
可爱	kě ài	adj.	lovely; loveable
可是	kě shì	conj.	but
刻	kè	mw.	quarter (of an hour); to carve
课本	kè běn	n.	textbook
客人	kè rén	n.	guest
课文	kè wén	n.	text
空调	kōng tiáo	n.	air-conditioning
哭	kū	v.	cry
筷子	kuài zi	n.	chopsticks

Word	Pinyin	POS	Definition
矿泉水	kuàng quán shuǐ	n.	mineral water
来自	lái zì	v.	come from
蓝	lán	adj.	blue
老	lǎo	adj./pref.	old; aged
老人	lǎo rén	n.	old man or woman
离开	lí kāi	v.	leave
礼物	lǐ wù	n.	gift; present
历史	lì shǐ	n.	history
脸	liǎn	n.	face
练	liàn	v.	to practice, to train, to drill
练习	liàn xí	v./n.	to practise
凉快	liáng kuai	adj.	cool
辆	liàng	mw.	[measure word for vehicles]
聊	liáo	v.	to chat, to depend on
聊天儿	liáo tiān ér	v.	to chat (colloquial)
了解	liǎo jiě	v.	understand
邻居	lín jū	n.	neighbour
留学	liú xué	v.	study abroad
留学生	liú xué shēng	n.	student studying abroad
楼梯	lóu tī	n.	stair
路边	lù biān	n.	curb; roadside; wayside
路口	lù kǒu	n.	crossing

Word	Pinyin	POS	Definition
马	mǎ	n.	horse
马路	mǎ lù	n.	street
马上	mǎ shàng	adv.	immediately
满意	mǎn yì	v.	pleased; satisfied
毛	máo	mw.	hair; fur; crude
米	mǐ	mw.	rice; metre
面前	miàn qián	n.	in front of
明白	míng bái	adj./v.	to understand
名单	míng dān	n.	list of names
名人	míng rén	n.	personage
南	nán	n.	south
难	nán	adj.	hard; difficult
南方	nán fāng	n.	south
难过	nán guò	adj.	have a hard time
难看	nán kàn	adj.	ugly
男人	nán rén	n.	a man
男生	nán shēng	n.	schoolboy
难题	nán tí	n.	difficult problem
难听	nán tīng	adj.	unpleasant to hear
年级	nián jí	n.	(school) year/grade
年轻	nián qīng	adj.	young
牛	niú	n.	ox, cow, cattle

Word	Pinyin	POS	Definition
努力	nǔ lì	v./adj.	hardworking
女人	nǚ rén	n.	woman
女生	nǚ shēng	n.	schoolgirl
爬	pá	v.	to crawl, to climb
怕	pà	v.	to fear, to be afraid
拍照	pāi zhào	v.	to take a picture
盘子	pán zi	n.	tray
胖	pàng	adj.	fat
啤酒	pí jiǔ	n.	beer
平时	píng shí	n.	ordinarily
瓶子	píng zi	n.	bottle
骑	qí	v.	to ride (a bicycle, horse)
奇怪	qí guài	adj.	strange
其实	qí shí	adv.	in fact
其他	qí tā	pron.	other
起	qǐ	v.	to rise, to get up, to start
起飞	qǐ fēi	v.	take off [plane]
汽车	qì chē	n.	car
铅笔	qiān bǐ	n.	pencil
前年	qián nián	n.	the year before last
前天	qián tiān	n.	the day before yesterday
清楚	qīng chǔ	adj./v.	clear

Word	Pinyin	POS	Definition
请假	qǐng jià	v.	ask for leave
请客	qǐng kè	v.	to give a dinner party
秋天	qiū tiān	n.	autumn
球场	qiú chǎng	n.	stadium
裙子	qún zi	n.	skirt
然后	rán hòu	conj.	and then; after that
热情	rè qíng	adj.	enthusiastic
认得	rèn de	v.	to recognize
认为	rèn wéi	v.	to think that; consider
认真	rèn zhēn	adj.	earnest
容易	róng yì	adj.	easy
如果	rú guǒ	conj.	if
伞	sǎn	n.	umbrella
扫	sǎo	v.	to sweep, to clean with a broom
沙发	shā fā	n.	sofa
山	shān	n.	mountain
上衣	shàng yī	n.	jacket
勺子	sháo zi	n.	spoon; ladle; scoop
身边	shēn biān	n.	at one's side
身高	shēn gāo	n.	(a person's) height
声	shēng	n./mw.	sound, voice, tone
生活	shēng huó	n./v.	life

Word	Pinyin	POS	Definition
生气	shēng qì	v.	to get angry
声音	shēng yīn	n.	sound
市	shì	n.	market; city
试	shì	v.	to try
室	shì	n.	room, house, interior space
世界	shì jiè	n.	world
收	shōu	v.	to receive
收到	shōu dào	v.	to receive
受	shòu	v.	to receive, to accept, to suffer
瘦	shòu	adj.	thin
受到	shòu dào	v.	receive
叔叔	shū shu	n.	uncle [father's younger brother]
树	shù	n.	tree
数学	shù xué	n.	maths
刷	shuā	v.	to brush, to scrub, to clean with a brush
双	shuāng	mw.	a pair of
水平	shuǐ píng	n.	level
司机	sī jī	n.	driver
四季	sì jì	n.	four seasons, namely: spring □ , summer □ , autumn □ and wint...
太阳	tài yáng	n.	sun
糖	táng	n.	sugar
特别	tè bié	adj./adv.	special; especially

Word	Pinyin	POS	Definition
提高	tí gāo	v.	raise
体育	tǐ yù	n.	physical education
体育馆	tǐ yù guǎn	n.	gym
甜	tián	adj.	sweet
跳	tiào	v.	to jump, to leap, to bounce
听说	tīng shuō	v.	to hear (sth said)
挺	tǐng	adv.	quite
同事	tóng shì	n.	colleague
同意	tóng yì	v.	to agree
头发	tóu fa	n.	hair
突然	tū rán	adj.	suddenly
图书馆	tú shū guǎn	n.	library
腿	tuǐ	n.	leg
外地	wài dì	n.	parts of the country other than where one is
外卖	wài mài	v./n.	(of a restaurant) to provide a takeout or home delivery meal
外语	wài yǔ	n.	foreign language
完成	wán chéng	v.	complete
碗	wǎn	n.	a bowl of
晚点	wǎn diǎn	v.	(of trains etc) late
晚会	wǎn huì	n.	evening party
网球	wǎng qiú	n.	tennis
网站	wǎng zhàn	n.	website

Word	Pinyin	POS	Definition
忘记	wàng jì	v.	forget
为	wèi	prep.	for (someone; something); to do; to be
	also: wéi	v.	to be, to act as, to serve as, to become
为了	wèi le	prep.	in order to
卫生间	wèi shēng jiān	n.	toilet
文化	wén huà	n.	culture
屋子	wū zi	n.	room
西	xī	n.	west
西北	xī běi	n.	Northwest China (Shaanxi, Gansu, Qinghai, Ningxia, Xinjiang)
西方	xī fāng	n.	the West
西瓜	xī guā	n.	watermelon
西南	xī nán	n.	southwest
习惯	xí guàn	v./n.	be used to
喜爱	xǐ ài	v.	to like
洗衣机	xǐ yī jī	n.	washing machine; washer
洗澡	xǐ zǎo	v.	have a shower; bath
夏天	xià tiān	n.	summer
先	xiān	adv.	first
香蕉	xiāng jiāo	n.	banana
相信	xiāng xìn	v.	to believe
箱子	xiāng zǐ	n.	suitcase
向	xiàng	v./prep.	towards
像	xiàng	v.	likeness; resemble; look as if

Word	Pinyin	POS	Definition
相机	xiàng jī	n.	camera (abbr. for □ □ □)
小区	xiǎo qū	n.	neighborhood
小心	xiǎo xīn	v./adj.	take care
校园	xiào yuán	n.	campus
校长	xiào zhǎng	n.	head teacher; principal
鞋	xié	n.	shoe; footwear
心里	xīn lǐ	n.	chest
新年	xīn nián	n.	New Year
新闻	xīn wén	n.	news
新鲜	xīn xiān	adj.	fresh
信	xìn	v./n.	trust, believe, sincerity
信用卡	xìn yòng kǎ	n.	credit card
行	xíng	v./adj.	OK
	also: háng	n./mw.	row, line; profession, trade; business firm
行李	xíng li	n.	luggage
兴趣	xìng qù	n.	interest (desire to know about sth)
休假	xiū jià	v.	to go on vacation; to have a holiday; to take leave
需要	xū yào	v./n.	need
选	xuǎn	v.	to choose, to select
选择	xuǎn zé	v.	choice
学期	xué qī	n.	school term; semester
牙	yá	n.	tooth
牙刷	yá shuā	n.	toothbrush

Word	Pinyin	POS	Definition
羊	yáng	n.	sheep, goat, or related animal
养	yǎng	v.	to raise, to nurture, to support
要求	yāo qiú	v./n.	requirement
页	yè	mw.	page
一定	yí dìng	adj./adv.	definitely
一共	yí gòng	adv.	altogether
一块儿	yí kuài ér	n./adv.	together
一样	yí yàng	adj.	same; identical
以后	yǐ hòu	n.	after
以前	yǐ qián	n.	before
以上	yǐ shàng	n.	that level or higher
以外	yǐ wài	n.	apart from
以为	yǐ wéi	v.	think; feel; reckon
以下	yǐ xià	n.	that level or lower
一般	yì bān	adj.	ordinary
一边	yì biān	adv.	on the one hand …
一直	yì zhí	adv.	straight on; always
音乐	yīn yuè	n.	music
银行	yín háng	n.	bank
银行卡	yín háng kǎ	n.	bank card
饮料	yǐn liào	n.	drink
应该	yīng gāi	v.	should

Word	Pinyin	POS	Definition
影响	yǐng xiǎng	v./n.	influence; to affect
用	yòng	v.	to use
邮件	yóu jiàn	n.	mail
游客	yóu kè	n.	traveler
游戏	yóu xì	n.	game
邮箱	yóu xiāng	n.	mailbox
有关	yǒu guān	v./prep.	to have sth to do with
有名	yǒu míng	adj.	famous
有用	yǒu yòng	adj.	useful
又	yòu	adv.	again
羽毛球	yǔ máo qiú	n.	badminton
语言	yǔ yán	n.	language
雨衣	yǔ yī	n.	raincoat
遇到	yù dào	v.	to meet
遇见	yù jiàn	v.	to meet
园	yuán	n.	garden, park, or enclosed area for cultivation or recreation
员	yuán	suf.	member, personnel, employee
愿意	yuàn yì	v.	willing
越	yuè	adv.	the more...the more….
月亮	yuè liàng	n.	moon
运动会	yùn dòng huì	n.	sports competition
运动员	yùn dòng yuán	n.	athlete

Word	Pinyin	POS	Definition
咱们	zán men	pron.	we [you and me etc.]
脏	zāng	adj.	dirty
怎么办	zěnme bàn		what's to be done
怎样	zěn yàng	pron.	how
站	zhàn	v.	stand
张	zhāng	v./mw.	to open up; to spread; [measure word for table, picture, paper etc]
长	zhǎng	v./suf.	to grow
	also: cháng	adj.	long, length
着急	zháo jí	adj.	anxious
照	zhào	v.	take (a photo)
照顾	zhào gù	v.	to look after
照片	zhào piàn	n.	photograph
照相	zhào xiàng	v.	to take a photograph
直到	zhí dào	v.	until
只	zhǐ	adv.	only
	also: zhī	mw.	(measure word for animals, boats, one of a pair)
纸	zhǐ	n.	paper
只能	zhǐ néng		can only
只是	zhǐ shì	adv./conj.	merely; only; just; nothing but
只要	zhǐ yào	conj.	so long as ...
只有	zhǐ yǒu	conj.	only have ...
中	zhōng	n.	center, middle, within, among
	also: zhòng	v.	to hit (a target), to be selected, to win (a prize)
中间	zhōng jiān	n.	middle

Word	Pinyin	POS	Definition
终于	zhōng yú	adv.	at last
种	zhǒng	mw.	kind
	also: zhòng	v.	to plant, to grow, to cultivate
重要	zhòng yào	adj.	important
周末	zhōu mò	n.	weekend
主要	zhǔ yào	adj.	mainly
注意	zhù yì	v.	take note of
住院	zhù yuàn	v.	to be in hospital
字典	zì diǎn	n.	Chinese character dictionary (containing entries for single chara...
自行车	zì xíng chē	n.	bicycle
子	zi	suf.	child, offspring, seed, small thing
总	zǒng	adv./□)	overall, general, chief
总是	zǒng shì	adv.	always
嘴	zuǐ	n.	mouth
最好	zuì hǎo	adv.	best
最后	zuì hòu	n.	lastly
最近	zuì jìn	n.	recently
做客	zuò kè	v.	to be a guest or visitor
作业	zuò yè	n.	homework